

Số: 04 /TB-THTA

Long Biên, ngày 14 tháng 01 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế cuối học kỳ I năm học 2024-2025

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGD&ĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và đào tạo về việc ban hành quy định về công khai của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường Tiểu học Thanh Am thông báo về việc niêm yết công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế cuối học kỳ I năm học 2024-2025 như sau:

1. Nội dung công khai: Thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế cuối học kỳ I năm học 2024-2025.

2. Hình thức niêm yết: Thông báo tại Hội đồng trường và thông báo tới toàn thể CBGVNV nhà trường, website của trường.

3. Địa điểm niêm yết: Niêm yết tại góc công khai phòng Hội đồng

4. Thời gian niêm yết: Từ ngày 14 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 21 tháng 01 năm 2025 (08 ngày).

5. Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trong suốt thời gian công khai nếu có thắc mắc liên hệ trực tiếp qua SĐT 098 252 3698 (Đ/c Nhân – Phó hiệu trưởng phụ trách) và gửi thư về hòm thư điện tử: c1thanham@longbien.edu.vn.

Nơi nhận:

- Ban công khai;
- CBGVNV;
- Lưu: VT.

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH



Đỗ Thị Thanh Nhân

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC THANH AM

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học cuối học kì I
Năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	166 (4 lớp)	183 (5 lớp)	173 (5 lớp)	190 (6 lớp)	192 (6 lớp)
		1. Tuổi của học sinh tiểu học từ 6 đến 14 tuổi (tính theo năm). 2. Tuổi vào học lớp 1 là 6 tuổi; trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về nước có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi. - Tuyển tuyển sinh: Học sinh thuộc tổ dân phố phố 19, 20, 21, 22, 24, 26 phường Thượng Thanh; Chung cư An Quý Hưng - phường Thượng Thanh, Tổ 9 phường Đức Giang.				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/05/2006. Thực hiện 35 tuần/năm học.				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	1. Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình: -Thực hiện theo Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 22/11/2011 ban hành Điều lệ Ban Đại diện Cha mẹ học sinh. - Thường xuyên công khai thông tin các hoạt động của trường, của ngành thông qua hệ thống bảng tin, trang web của trường. - Hợp Cha mẹ học sinh 02 kỳ/năm Thông số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ GD&ĐT. Quyết định số 2904/QĐ-BGD&ĐT ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đính chính phụ lục 1 và phụ lục 2 ban hành theo Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy định đánh giá học sinh tiểu học.. - Gia đình thường xuyên trao đổi với giáo viên chủ nhiệm... 2. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh: - Chấp hành tốt các nội quy học sinh. - Thái độ học tập tích cực, chủ động. - Thực hiện tốt theo 5 điều Bác Hồ dạy. - Biết cách tự học; tự giác và có kỷ luật.				

		- Năng động, sáng tạo; biết hợp tác và chia sẻ.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Sinh hoạt tập thể, sinh hoạt dưới cờ theo từng chủ điểm, hoạt động ngoại khoá theo yêu cầu thực tế, phù hợp cho từng lứa tuổi học sinh. - Sinh hoạt Đội, Sao Nhi đồng. - Tổ chức các Lễ phát động: tháng An toàn giao thông, theo chủ đề năm học... - Tổ chức hội giao lưu: Thi viết chữ đẹp, Thi vẽ tranh, Sân chơi trí tuệ, ... - Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Thực hiện 5 nhiệm vụ học sinh đầy đủ 100%. - 100% học sinh hoàn thành rèn luyện năng lực, phẩm chất. - Lễ phép, tích cực, năng động. - Có ý thức bảo vệ môi trường. - Giữ vững hiệu suất đào tạo, hoàn thành chương trình lớp học đạt từ 100 % - Không có học sinh bỏ học. - Đảm bảo vệ sinh ATTP cho học sinh - Giảm số lượng, tỉ lệ trẻ thừa cân béo phì - Thường xuyên tổ chức vệ sinh trường lớp. - 100 % học sinh được chăm sóc sức khỏe ban đầu. - 99,8% học sinh tham gia bảo hiểm y tế.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Có kiến thức, kỹ năng cơ bản vững chắc. - Đủ sức để học ở lớp trên hoặc cấp học trên. - Tăng cường công tác thẩm định và bàn giao chất lượng giáo dục giữa lớp dưới với lớp. - Tăng cường giáo dục các kỹ năng sống cho học sinh.

Thượng Thanh, ngày 14 tháng 01 năm 2025

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH



Đỗ Thị Thanh Nhân

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC THANH AM

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	904	166	183	173	190	192
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	904 (100%)	166 (100%)	183 (100%)	173 (100%)	190 (100%)	192 (100%)
III	Số học sinh chia theo Môn học	904	166	183	173	190	192

Nội dung đánh giá	Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5		Tổng cộng	
	Tổng số	Tỉ lệ	Tổng số	Tỉ lệ	Tổng số	Tỉ lệ	Tổng số	Tỉ lệ	Tổng số	Tỉ lệ	Tổng số	Tỉ lệ
I. Kết quả học tập	163/166		177/183		167/173		187/190		188/192		882/904	
<i>1. Tiếng Việt</i>	163/166											
Hoàn thành tốt	113	69.3	66	37.3	59	35.3	95	50.8	89	47.3	422	47.8
Hoàn thành	50	30.7	111	62.7	108	64.7	91	48.7	99	52.7	459	52.1
Chưa hoàn thành							1	0.53			01	0.1
<i>2. Toán</i>												
Hoàn thành tốt	126	77.3	54	30.5	64	38.3	76	40.6	68	36.2	388	44
Hoàn thành	37	22.7	123	69.5	103	61.7	111	59.4	120	63.8	494	56
Chưa hoàn thành												
<i>3. Đạo đức</i>												
Hoàn thành tốt	99	60.7	87	49.2	86	51.5	99	52.9	130	69.2	501	56.8
Hoàn thành	64	39.3	90	50.9	81	48.5	88	47.1	58	30.9	381	43.2
Chưa hoàn thành												
<i>4. Tự nhiên và Xã hội</i>												
Hoàn thành tốt	84	51.5	92	52	92	55.1					268	52.9
Hoàn thành	79	48.5	85	48	75	44.9					239	47.1
Chưa hoàn thành												

5. Nghệ thuật (Âm nhạc)												
Hoàn thành tốt	69	42.3	65	36.7	74	44.3	83	44.4	83	44.2	374	42.4
Hoàn thành	94	57.7	112	63.3	93	55.7	104	55.6	105	55.9	508	57.6
Chưa hoàn thành												
6. Nghệ thuật (Mĩ thuật)												
Hoàn thành tốt	78	47.9	91	51.4	67	40.1	84	44.9	91	48.4	411	46.6
Hoàn thành	85	52.2	86	48.6	100	59.9	103	55.1	97	51.6	471	53.4
Chưa hoàn thành												
7. Hoạt động trải nghiệm												
Hoàn thành tốt	78	47.9	93	52.5	70	53.9	94	50.3	117	64	452	51.3
Hoàn thành	85	52.2	84	47.5	77	46.1	93	49.7	71	37.8	430	48.7
Chưa hoàn thành												
8. Giáo dục thể chất												
Hoàn thành tốt	53	32.5	53	29.9	58	34.7	110	58.8	105	55.9	379	43
Hoàn thành	110	67.5	124	70.1	109	65.3	77	41.2	83	44.2	503	57
Chưa hoàn thành												
9. Tiếng Anh												
Hoàn thành tốt					69	41.3	69	36.9	40	21.3	178	32.9
Hoàn thành					98	58.7	118	63.1	148	78.7	364	67.1
Chưa hoàn thành												
10. TH-CN (Tin học)												
Hoàn thành tốt					71	42.5	92	49.2	97	51.6	260	48
Hoàn thành					96	57.5	95	50.8	91	48.4	282	52
Chưa hoàn thành												
11. TH-CN (Công nghệ)												
Hoàn thành tốt					115	68.9	86	46	102	54.3	303	55.9
Hoàn thành					52	31.1	100	53.5	86	45.7	239	44.1
Chưa hoàn thành												
II. Năng lực cốt lõi												
Năng lực chung												
Tự chủ và tự học												
Tốt	90	55.2	89	50.3	65	38.9	91	48.7	116	61.7	451	51.2

[illegible]

Yêu nước												
Tốt	163	100	157	88.7	149	89.2	173	92.5	159	84.6	642	72.8
Đạt	0	0	20	11.3	18	10.8	14	7.5	29	15.4	240	27.2
Cần cố gắng	0	0										
Nhân ái												
Tốt	130	79.8	124	70.1	110	65.9	158	84.5	132	70.2	654	74.2
Đạt	33	20.2	53	29.9	57	34.1	29	15.5	56	29.8	228	25.8
Cần cố gắng												
Chăm chỉ												
Tốt	90	55.2	84	47.5	67	40.1	81	43.3	105	55.9	427	48.4
Đạt	73	44.8	93	52.5	100	59.9	106	56.7	83	44.1	455	51.6
Cần cố gắng												
Trung thực												
Tốt	101	62.0	105	59.3	118	70.7	139	74.3	144	76.6	607	68.8
Đạt	62	38.0	72	40.7	49	29.3	47	25.1	44	23.4	274	31.1
Cần cố gắng							01	0.5			01	0.1
Trách nhiệm												
Tốt	93	57.1	87	49.2	71	42.5	102	54.5	106	56.4	459	52
Đạt	70	42.9	90	50.8	96	57.5	85	45.5	82	43.6	423	48
Cần cố gắng												
IV. Khen thưởng												
- Giấy khen cấp trường												
- Giấy khen cấp trên												
V. HSDT được trợ giảng												
VI. HS.K.Tật	03		06		06		03		04			
VII. HS bỏ học kỳ II												
+ Hoàn cảnh GĐKK												
+ KK trong học tập												
+ Xa trường, đi lại K.khẩn												
+ Thiên tai, dịch bệnh												
+ Nguyên nhân khác												

Thượng Thanh, ngày 14 tháng 01 năm 2025

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH



Đỗ Thị Thanh Nhân

Biểu mẫu 07

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC THANH AM

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học cuối HKI
Năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	26	
II	Loại phòng học	32	-
1	Phòng học kiên cố	32	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	01	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	9908 m ²	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4865 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	m²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	49 m ²	
2	Diện tích thư viện (m ²)	110m ²	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	639m ²	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	49m ²	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	110 m ²	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	142m ²	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	49m ²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	49m ²	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	71m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	163	
1.1	Khối lớp 1	20	
1.2	Khối lớp 2	25	
1.3	Khối lớp 3	30	
1.4	Khối lớp 4	48	
1.5	Khối lớp 5	40	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		



2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	106 bộ	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	15	1
2	Màn hình tương tác	04	1
3	Bộ tai nghe GV, HS	72	1
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	12	1
5	Loa, mic	39	1
6	Bộ lưu điện	39	1
	Nội dung	Số lượng(m ²)	
X	Nhà bếp	194 m ²	
XI	Nhà ăn	370 m ²	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6		12		0.15
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		x
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Thượng Thành, ngày 14 tháng 01 năm 2025

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH



Đỗ Thị Thanh Nhân

Biểu mẫu 08

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC THANH AM

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Cuối HKI năm học 2024-2025**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	51	0	4	39	2	0	6	1	26	7	0	0	51	0
I	Giáo viên	40	0	4	36	0	0	0	1	26	7	0	0	40	0
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	10	0	1	9	0	0	0	0	6	0	0	0	10	0
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	5	0	0	5	0	0	0	0	1	0	0	0	5	0
3	Tin học	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0
4	Âm nhạc	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0
5	Mỹ thuật	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0
6	Thể dục	2	0	1	1	0	0	0	0	2	0	0	0	2	0
II	Cán bộ quản lý	2	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	2	0
1	Hiệu trưởng														
2	Phó hiệu trưởng	2	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	2	0
III	Nhân viên	10	0	0	2	2	0	6	0	0	0	0	0	10	0
1	Nhân viên Kế toán	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0
2	Nhân viên Văn thư	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0
3	Nhân viên Y tế - Thủ quỹ	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0
4	Nhân viên thư viện – Thiết bị	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0
5	Nhân viên IT – Văn thư														

Thương Thanh, ngày 14 tháng 01 năm 2025

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH



Đỗ Thị Thanh Nhân